

Số : 21/2018/CBTT

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở GD&ĐT TP Hà Nội

Công ty: **CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Mã chứng khoán: **VSM**

Trụ sở chính: Số 75 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3822 922 Fax: 0236. 3826 111

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Phước

Địa chỉ : Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : 0987 853 354

Loại thông tin công bố :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 đã được kiểm toán soát xét ngày 13/08/2018 của Công ty CP Container Miền Trung.

Thông tin này đã được công bố trên trang web thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/08/2018 tại đường dẫn : [www.viconshipdanang.com](http://www.viconshipdanang.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



**TRẦN THỊ PHƯỚC**

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của 6 tháng đầu năm 2018 có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2017 trên BCTC tổng hợp như sau:

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
LNST thu nhập doanh nghiệp	3.387.093.479	387.677.035	2.999.416.444	Trên 10%

**\* Nguyên nhân chủ yếu :**

Từ đầu năm 2018 Công ty đã triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý depot và vật tư; giảm tỷ lệ shifting tại các depot xuống mức thấp nhất; rà soát và xây dựng lại các định mức nhiên liệu, vật tư : tăng cường công tác quản lý, kiểm tra & giám sát để cắt giảm tối đa giá vốn.

Bên cạnh đó, đầu năm 2018 giá xe đầu kéo trên thị trường giảm sâu, công ty đã tận dụng cơ hội này đầu tư phương tiện với giá thành thấp nhờ đó giảm được chi phí khấu hao trong cơ cấu giá vốn. Việc tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí bán hàng được quán triệt trong toàn Công ty nên đã giảm được chi phí.

Sáu tháng đầu năm 2018 Công ty cũng gặp thuận lợi trong việc thực hiện được một số hợp đồng có doanh thu lớn, đem lại hiệu quả cao cho công ty. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng 956.121.163đ so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC tổng hợp 6 tháng đầu năm 2018 chênh lệch so cùng kỳ năm 2017, Công ty xin được giải trình với UBCKNN và Sở GD&ĐT Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- HĐQT VSM;
- Lưu TC-TH;



**Đặng Trần Gia Thoại**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét về thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	13 – 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

**Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của HĐQT trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trần Xuân Bạo	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên	
Ông Lê Thế Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018

**Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7/02/2018
Ông Hồ Khả Quốc	Thành viên	
Ông Trần Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/4/2018

**Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Bùi Ngọc Xuân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 27/02/2018

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

chuyên tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính Tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 08 năm 2018

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Đặng Trần Gia Thoại**



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị**  
**Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Miền Trung, được lập ngày 09/8/2018, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739-2018-133-1

020  
IG  
EM  
OÁN  
V-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.669.203.166</b>	<b>40.411.381.645</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>10.315.705.595</b>	<b>12.243.917.509</b>
1. Tiền	111		5.315.705.595	10.220.135.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	2.023.781.791
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>556.217.217</b>	<b>1.101.924.613</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		556.217.217	1.101.924.613
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.325.337.885</b>	<b>25.929.281.082</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	23.925.429.759	20.148.411.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	732.110.500	346.800.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V.05</b>	792.147.926	5.530.129.623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			28.290.387
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>752.398.856</b>	<b>735.578.403</b>
1. Hàng tồn kho	141		752.398.856	735.578.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>719.543.613</b>	<b>400.680.038</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	719.543.613	400.680.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30.543.096.830</b>	<b>29.020.529.019</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.411.485.744</b>	<b>28.790.015.307</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	30.411.485.744	28.790.015.307
- Nguyên giá	222		66.145.824.775	62.090.322.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.734.339.031)	(33.300.307.197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>131.611.086</b>	<b>230.513.712</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	131.611.086	230.513.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>68.212.299.996</b>	<b>69.431.910.664</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.828.746.993</b>	<b>26.727.816.354</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.889.107.517</b>	<b>25.788.176.878</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	15.747.416.774	18.189.349.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.157.300	532.322.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	549.426.155	906.810.689
4. Phải trả người lao động	314		3.241.353.632	3.131.223.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.765.804.886	688.776.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	939.639.472	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		629.309.298	460.414.512
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>939.639.476</b>	<b>939.639.476</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	939.639.476	939.639.476
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.383.553.003</b>	<b>42.704.094.310</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>42.383.553.003</b>	<b>42.704.094.310</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	5.104.497.349
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.387.093.479	7.099.596.961
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>68.212.299.996</b>	<b>69.431.910.664</b>

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( ).

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	63.532.069.828	62.575.948.198
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		63.532.069.828	62.575.948.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	55.414.099.844	57.297.297.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.117.969.984	5.278.650.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	193.669.843	245.608.032
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	90.842.034	181.810.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.842.034	558.772.970
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	2.049.646.029	2.452.728.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5	2.372.047.178	2.524.112.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.799.104.586	365.606.621
11. Thu nhập khác	31	VL.6	512.475.625	124.749.067
12. Chi phí khác	32	VL.7	77.713.362	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		434.762.263	124.749.067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.233.866.849	490.355.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.8	846.773.370	102.678.653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.387.093.479	387.677.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.9	1.110,52	127,11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Phước

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

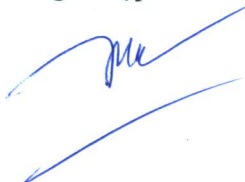
Theo phương pháp gián tiếp  
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế			4.233.866.849	490.355.688
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		2.393.047.911	2.834.508.253
+ Khấu hao tài sản cố định	02		2.949.656.834	2.898.305.736
+ Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.436.860)	23.037.579
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(620.014.097)	(245.608.032)
+ Chi phí lãi vay	06		90.842.034	158.772.970
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.626.914.760	3.324.863.941
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.002.982.707)	(5.590.381.784)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(16.820.453)	156.258.302
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1.192.550.119)	6.041.497.351
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(219.960.949)	(63.360.061)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(90.842.034)	(158.772.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(973.383.410)	(1.206.627.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(342.817.500)	(673.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>2.787.557.588</b>	<b>1.829.837.054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.029.762.160)	(4.409.090.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		514.254.891	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		545.707.396	3.971.884.342
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		166.232.983	245.608.032
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(3.803.566.890)</b>	<b>(191.598.532)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(939.639.472)	(939.639.472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(939.639.472)</b>	<b>(939.639.472)</b>

<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.955.648.774)</b>	<b>698.599.050</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>12.243.917.509</b>	<b>9.041.071.489</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>27.436.860</b>	<b>(19.522.012)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>10.315.705.595</b>	<b>9.720.148.527</b>

**Người lập biểu**



**Trần Thị Phước**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Phước**

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2018

**Giám đốc**



**Đặng Trần Gia Thoại**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** **Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**

*(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyên hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.



**Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 1. Mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Container Miền Trung và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	752.321.542	1.070.400.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.563.384.053	9.149.734.868
- Tiền VND	1.676.263.546	7.137.242.758
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	2.887.120.507	2.012.492.110
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	2.023.781.791
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	5.000.000.000	2.023.781.791
<b>Cộng</b>	<b>10.315.705.595</b>	<b>12.243.917.509</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	556.217.217	556.217.217	1.101.924.613	1.101.924.613
<b>Cộng</b>	<b>556.217.217</b>	<b>556.217.217</b>	<b>1.101.924.613</b>	<b>1.101.924.613</b>

*Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/6/2018 như sau:*

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 30/6/2018
			VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,40%	6 tháng	556.217.217
<b>Cộng</b>			<b>556.217.217</b>

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>23.925.429.759</b>	<b>(124.350.300)</b>	<b>20.148.411.072</b>	<b>(124.350.300)</b>
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	4.163.673.129		2.700.010.323	
- IKEA	2.420.370.303		1.674.496.673	
- Các đối tượng khác	17.341.386.327	(124.350.300)	15.773.904.076	(124.350.300)
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.925.429.759</b>	<b>(124.350.300)</b>	<b>20.148.411.072</b>	<b>(124.350.300)</b>

**b. Phải thu các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	4.069.501	4.069.501
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	-	3.300.000
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	125.623.000	3.300.000
<b>Cộng</b>		<b>129.692.501</b>	<b>10.669.501</b>

**4 . Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	183.600.000		334.800.000	
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT	162.000.000			
- Công ty CP Ân Việt - CN Đà Nẵng	133.171.000			
- Đối tượng khác	253.339.500		12.000.300	
<b>Cộng</b>	<b>732.110.500</b>	<b>-</b>	<b>346.800.300</b>	<b>-</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác	432.053.176		4.777.755.928	
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	42.132.163		100.852.504	
- Tạm ứng	317.962.587		651.521.191	
<b>Cộng</b>	<b>792.147.926</b>	<b>-</b>	<b>5.530.129.623</b>	<b>-</b>

**6 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	124.350.300		124.350.300	
<i>Chi tiết:</i>				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
<b>Cộng</b>	<b>124.350.300</b>	<b>-</b>	<b>124.350.300</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	752.398.856		735.578.403	
<b>Cộng</b>	<b>752.398.856</b>	<b>-</b>	<b>735.578.403</b>	<b>-</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

<b>8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>719.543.613</b>	<b>400.680.038</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	719.543.613	400.680.038
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>131.611.086</b>	<b>230.513.712</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	131.611.086	230.513.712
<b>Cộng</b>	<b>851.154.699</b>	<b>631.193.750</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DC quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	50.154.931.392	81.622.000	62.090.322.504
Số tăng trong kỳ			4.571.127.271		4.571.127.271
- Mua trong kỳ			4.571.127.271		4.571.127.271
Số giảm trong kỳ			515.625.000		515.625.000
- Thanh lý			515.625.000		515.625.000
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	54.210.433.663	81.622.000	66.145.824.775
<b>Giá trị HM lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.677.413.222	33.000.000	28.567.114.502	22.779.473	33.300.307.197
Số tăng trong kỳ	235.362.198		2.710.213.532	4.081.104	2.949.656.834
- Khấu hao trong kỳ	235.362.198	-	2.710.213.532	4.081.104	2.949.656.834
Số giảm trong kỳ			515.625.000		515.625.000
- Thanh lý			515.625.000		515.625.000
Số dư cuối kỳ	4.912.775.420	33.000.000	30.761.703.034	26.860.577	35.734.339.031
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	7.143.355.890		21.587.816.890	58.842.527	28.790.015.307
Tại ngày cuối kỳ	6.907.993.692		23.448.730.629	54.761.423	30.411.485.744

- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/6/2018 là: 12.680.590.510 đồng

- Tại 30/6/2018, công ty không có tài sản cố định nào mang đi thế chấp cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>939.639.472</b>	<b>939.639.472</b>	-	<b>939.639.472</b>	<b>1.879.278.944</b>
Vay ngắn hạn						
Nợ ngắn hạn	939.639.472	939.639.472	0	939.639.472	1.879.278.944	1.879.278.944
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	939.639.472	939.639.472		939.639.472	1.879.278.944	1.879.278.944
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>939.639.476</b>	<b>939.639.476</b>	-	-	<b>939.639.476</b>	<b>939.639.476</b>
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	939.639.476	939.639.476			939.639.476	939.639.476
<b>Tổng</b>	<b>1.879.278.948</b>	<b>1.879.278.948</b>	-	<b>939.639.472</b>	<b>2.818.918.420</b>	<b>2.818.918.420</b>

(\*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(\*\*) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (\*).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>15.747.416.774</b>	<b>15.747.416.774</b>	<b>18.189.349.692</b>	<b>18.189.349.692</b>
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	1.817.527.500	1.817.527.500	1.592.717.500	1.592.717.500
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.876.449.752	2.876.449.752	2.542.173.316	2.542.173.316
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	670.249.474	670.249.474	1.508.824.171	1.508.824.171
- Các đối tượng khác	10.383.190.048	10.383.190.048	12.545.634.705	12.545.634.705
<b>Cộng</b>	<b>15.747.416.774</b>	<b>15.747.416.774</b>	<b>18.189.349.692</b>	<b>18.189.349.692</b>

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	498.506.397	948.089.286
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	670.249.474	1.508.824.171
- Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	271.877.274
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	429.562.000	23.542.426
<b>Cộng</b>		<b>1.598.317.871</b>	<b>2.752.333.157</b>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Thương mại DV Xây dựng Cát Nhật			500.000.000	500.000.000
- Các đối tượng khác	16.157.300	16.157.300	32.322.589	32.322.589
<b>Cộng</b>	<b>16.157.300</b>	<b>16.157.300</b>	<b>532.322.589</b>	<b>532.322.589</b>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	403.323.782	5.769.492.109	1.568.503.846	4.431.762.757	172.549.288
- Thuế TNDN	503.486.907	846.773.370	973.383.410		376.876.867
- Thuế TNCN	-	165.743.472	165.743.472		-
<b>Cộng</b>	<b>906.810.689</b>	<b>6.782.008.951</b>	<b>2.707.630.728</b>	<b>4.431.762.757</b>	<b>549.426.155</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.765.804.886</b>	<b>688.776.721</b>
- Kinh phí công đoàn	98.093.600	80.457.508
- Bảo hiểm xã hội	35.597.300	64.764.429
- Dự có phải thu khác	479.827.932	481.805.757
- Tạm ứng thừa cho CNV	-	1.464.939
- Phải trả, phải nộp khác	3.152.286.054	55.137.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.146.632
<b>Cộng</b>	<b>3.765.804.886</b>	<b>688.776.721</b>

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>2.721.590.279</b>	<b>9.625.452.300</b>	<b>42.847.042.579</b>
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi/(lỗ) trong năm trước			4.416.347.862	4.416.347.862
Tăng khác		2.382.907.070	(3.345.452.300)	(962.545.230)
Giảm vốn trong năm trước			243.249.099	243.249.099
Phân phối lợi nhuận			(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
Thù lao HĐQT			(180.000.000)	(180.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>5.104.497.349</b>	<b>7.099.596.961</b>	<b>42.704.094.310</b>
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi/(lỗ) trong kỳ			3.387.093.479	3.387.093.479
Trích lập các quỹ		3.391.962.175	(3.833.596.961)	(441.634.786)
Tăng khác				-
Phân phối lợi nhuận			(3.050.000.000)	(3.050.000.000)
Thù lao HĐQT			(216.000.000)	(216.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>8.496.459.524</b>	<b>3.387.093.479</b>	<b>42.383.553.003</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>(%)</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>(%)</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
<b>Cộng</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.500.000.000</b>	<b>100</b>



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.050.000	3.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ công ty**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.496.459.524	5.104.497.349
<b>Cộng</b>	<b>8.496.459.524</b>	<b>5.104.497.349</b>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>	<b>126.130,21</b>	<b>88.910,63</b>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	126.130,21	88.910,63
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>169.517.013</b>	<b>169.517.013</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	63.532.069.828	62.575.948.198
<b>Cộng</b>	<b>63.532.069.828</b>	<b>62.575.948.198</b>

**DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần dịch vụ	63.532.069.828	62.575.948.198
<b>Cộng</b>	<b>63.532.069.828</b>	<b>62.575.948.198</b>

<b>Doanh thu với các bên liên quan:</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	4.986.364	39.930.000
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ		39.930.000
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	153.543.636	
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	409.625.067	
<b>Cộng</b>		<b>568.155.067</b>	<b>79.860.000</b>
<b>2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán hàng hóa			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		55.414.099.844	57.297.297.658
<b>Cộng</b>		<b>55.414.099.844</b>	<b>57.297.297.658</b>
<b>3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		193.669.843	245.608.032
<b>Cộng</b>		<b>193.669.843</b>	<b>245.608.032</b>
<b>4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay		90.842.034	181.810.549
<b>Cộng</b>		<b>90.842.034</b>	<b>181.810.549</b>
<b>5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		28.073.852	24.324.573
- Chi phí nhân công		1.847.271.135	1.960.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		125.645.955	173.583.479
- Chi phí khác bằng tiền		48.655.087	294.820.617
<b>Cộng</b>		<b>2.049.646.029</b>	<b>2.452.728.669</b>
<b>5b. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		98.954.494	152.842.521
- Chi phí nhân công		1.197.550.451	1.729.541.937
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		275.623.338	268.170.686
- Thuế phí, lệ phí		213.332.218	101.884.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		193.979.556	150.114.022
- Chi phí khác bằng tiền		392.607.121	121.558.829
<b>Cộng</b>		<b>2.372.047.178</b>	<b>2.524.112.733</b>

<b>6 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
-Thu lại tiền nhiên liệu	43.344.670	23.227.873
- Thanh lý tài sản cố định	454.545.455	
- Thu nhập khác	14.585.500	101.521.194
<b>Cộng</b>	<b>512.475.625</b>	<b>124.749.067</b>
<b>7 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí khác	77.713.362	
<b>Cộng</b>	<b>77.713.362</b>	<b>-</b>
<b>8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.233.866.849	490.355.688
Các khoản điều chỉnh tăng		23.037.579
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>		23.037.579
Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>4.233.866.849</b>	<b>513.393.267</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>846.773.370</b>	<b>102.678.653</b>
<b>9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.387.093.479	387.677.035
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.387.093.479	387.677.035
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.050.000	3.050.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.110,52</b>	<b>127,11</b>

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty không ước tính được phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.315.705.595		12.243.917.509	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.717.577.685	(124.350.300)	25.678.540.695	(124.350.300)
Đầu tư ngắn hạn	556.217.217		1.101.924.613	
<b>Cộng</b>	<b>35.589.500.497</b>	<b>(124.350.300)</b>	<b>39.024.382.817</b>	<b>(124.350.300)</b>

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	1.879.278.948	2.818.918.420
Phải trả người bán, phải trả khác	19.513.221.660	18.878.126.413
<b>Cộng</b>	<b>21.392.500.608</b>	<b>21.697.044.833</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.315.705.595			10.315.705.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.717.577.685			24.717.577.685
Đầu tư ngắn hạn	556.217.217			556.217.217
<b>Cộng</b>	<u><u>35.589.500.497</u></u>			<u><u>35.589.500.497</u></u>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.243.917.509			12.243.917.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.678.540.695			25.678.540.695
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613			1.101.924.613
<b>Cộng</b>	<u><u>39.024.382.817</u></u>			<u><u>39.024.382.817</u></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
				Đơn vị tính: VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
- Vay và nợ	939.639.472	939.639.476		1.879.278.948
- Phải trả người bán, phải trả khác	19.513.221.660			19.513.221.660
<b>Cộng</b>	<u><u>20.452.861.132</u></u>	<u><u>939.639.476</u></u>		<u><u>21.392.500.608</u></u>
<b>Số đầu năm</b>				
- Vay và nợ	1.879.278.944	939.639.476		2.818.918.420
- Phải trả người bán, phải trả khác	18.878.126.413			18.878.126.413
<b>Cộng</b>	<u><u>20.757.405.357</u></u>	<u><u>939.639.476</u></u>		<u><u>21.697.044.833</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Hoạt động dịch vụ</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	63.532.069.828	63.532.069.828
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>63.532.069.828</b>	<b>63.532.069.828</b>
Chi phí bộ phận	55.414.099.844	55.414.099.844
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>8.117.969.984</b>	<b>8.117.969.984</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>4.421.693.207</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		3.696.276.777
Doanh thu hoạt động tài chính		193.669.843
Chi phí tài chính		90.842.034
Thu nhập khác		512.475.625
Chi phí khác		77.713.362
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		846.773.370
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>3.387.093.479</b>

### 4 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng</b>			
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	897.282.633	1.672.015.146
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.192.427.034	2.048.885.412
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	57.665.574	-
<b>Thanh toán nợ gốc vay</b>			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	939.639.472	939.639.472
<b>Chi phí lãi vay</b>			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	90.842.034	158.772.970
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát</b>		<b>1.096.537.594</b>	<b>1.089.123.261</b>

**5 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

**Người lập biểu**



**Trần Thị Phước**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Phước**

**Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2018**



**Giám đốc**

**Đặng Trần Gia Thoại**